

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 05/4/2026**

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |
| 1 | Lê Thị Vân Anh | Nữ | 15/10/2002 | Đà Nẵng | Kinh | 6.0 | 7.5 | 576/QĐ194/2026 | TH015466 | |
| 2 | Phan Thị Vân Anh | Nữ | 14/9/2002 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 8.0 | 577/QĐ194/2026 | TH015467 | |
| 3 | Nguyễn Đức Biên | Nam | 24/4/1994 | Nghệ An | Kinh | 7.0 | 8.0 | 578/QĐ194/2026 | TH015468 | |
| 4 | Phan Hải Đăng | Nam | 31/8/2002 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 579/QĐ194/2026 | TH015469 | |
| 5 | Phạm Tiến Đạt | Nam | 30/7/2002 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 580/QĐ194/2026 | TH015470 | |
| 6 | Phạm Minh Đức | Nam | 28/3/2002 | Hung Yên | Kinh | 6.3 | 7.0 | 581/QĐ194/2026 | TH015471 | |
| 7 | Hoàng Anh Dũng | Nam | 10/9/2002 | Hải Phòng | Kinh | 5.7 | 7.5 | 582/QĐ194/2026 | TH015472 | |
| 8 | Nguyễn Thu Hà | Nữ | 22/01/2001 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 9.0 | 583/QĐ194/2026 | TH015473 | |
| 9 | Nguyễn Thị Lê Hồng | Nữ | 20/10/1981 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.5 | 584/QĐ194/2026 | TH015474 | |
| 10 | Đào Thị Mai Linh | Nữ | 26/8/2005 | Nghệ An | Kinh | 7.3 | 6.5 | 585/QĐ194/2026 | TH015475 | |
| 11 | Lê Thị Loan | Nữ | 15/7/2004 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 586/QĐ194/2026 | TH015476 | |
| 12 | Nguyễn Thị Lê Mỹ | Nữ | 24/9/1999 | Nghệ An | Kinh | 5.0 | 7.0 | 587/QĐ194/2026 | TH015477 | |
| 13 | Cao Xuân Nam | Nam | 25/02/2004 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 588/QĐ194/2026 | TH015478 | |
| 14 | Trần Thị Thủy Ngân | Nữ | 20/02/2004 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.3 | 8.0 | 589/QĐ194/2026 | TH015479 | |
| 15 | Nguyễn Quỳnh Như | Nữ | 10/12/2000 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 590/QĐ194/2026 | TH015480 | |
| 16 | Nguyễn Thị Thảo | Nữ | 14/4/1998 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.0 | 8.5 | 591/QĐ194/2026 | TH015481 | |
| 17 | Phạm Thị Cẩm Tú | Nữ | 20/9/1991 | Nghệ An | Kinh | 7.3 | 8.5 | 592/QĐ194/2026 | TH015482 | |
| 18 | Cù Thị Tuyền | Nữ | 16/4/1990 | Hà Tĩnh | Kinh | 5.3 | 7.0 | 593/QĐ194/2026 | TH015483 | |
| 19 | Lê Thị Như Ý | Nữ | 21/02/1985 | Đà Nẵng | Kinh | 5.7 | 7.0 | 594/QĐ194/2026 | TH015484 | |
| 20 | Nguyễn Thị Yên | Nữ | 02/3/2004 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 595/QĐ194/2026 | TH015485 | |
| 21 | Phạm Thị Yên | Nữ | 06/02/1999 | Hà Nội | Kinh | 6.7 | 7.5 | 596/QĐ194/2026 | TH015486 | |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |
| 22 | Lê Thị Lan Anh | Nữ | 25/6/2004 | Thanh Hóa | Kinh | 6.3 | 8.5 | 597/QĐ194/2026 | TH015487 | |
| 23 | Mai Thị Ngọc Ánh | Nữ | 11/8/2004 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 6.0 | 598/QĐ194/2026 | TH015488 | |
| 24 | Đặng Thị Quỳnh Châu | Nữ | 13/7/2004 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.3 | 7.5 | 599/QĐ194/2026 | TH015489 | |
| 25 | Phạm Thị Kim Chi | Nữ | 02/8/2003 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.7 | 8.5 | 600/QĐ194/2026 | TH015490 | |
| 26 | Nguyễn Thị Việt Hà | Nữ | 26/3/2004 | Hà Tĩnh | Kinh | 5.7 | 7.5 | 601/QĐ194/2026 | TH015491 | |
| 27 | Nguyễn Thị Hà Linh | Nữ | 09/9/2004 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 602/QĐ194/2026 | TH015492 | |
| 28 | Nguyễn Thị Kim Ngân | Nữ | 24/7/2003 | Quảng Ngãi | Kinh | 7.3 | 9.0 | 603/QĐ194/2026 | TH015493 | |
| 29 | Lê Thị Phương | Nữ | 20/9/2004 | Thanh Hóa | Kinh | 6.0 | 7.5 | 604/QĐ194/2026 | TH015494 | |
| 30 | Nguyễn Thị Hoài Phương | Nữ | 29/4/2004 | Hà Tĩnh | Kinh | 7.0 | 8.0 | 605/QĐ194/2026 | TH015495 | |
| 31 | Nguyễn Thị Quỳnh | Nữ | 01/9/2004 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 606/QĐ194/2026 | TH015496 | |
| 32 | Lương Thị Quỳnh | Nữ | 27/8/2004 | Nghệ An | Thái | 5.7 | 7.5 | 607/QĐ194/2026 | TH015497 | |
| 33 | Lương Thị Quỳnh | Nữ | 14/01/2004 | Sơn La | Thái | 7.3 | 7.5 | 608/QĐ194/2026 | TH015498 | |
| 34 | Bùi Thị Cẩm Trà | Nữ | 06/8/2002 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 9.0 | 609/QĐ194/2026 | TH015499 | |
| 35 | Nguyễn Thị Huyền Trâm | Nữ | 22/9/1995 | Hà Tĩnh | Kinh | 5.3 | 9.0 | 610/QĐ194/2026 | TH015500 | |
| 36 | Nguyễn Thị Thu Trang | Nữ | 07/12/2003 | Quảng Ninh | Kinh | 6.0 | 8.0 | 611/QĐ194/2026 | TH015501 | |
| 37 | Lương Đình Văn | Nam | 11/7/2004 | Nghệ An | Thái | 6.3 | 7.5 | 612/QĐ194/2026 | TH015502 | |

